

Số: 54/S - TCKT

TP.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã soát xét năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

- Mã chứng khoán: SVG

- Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 04, TP.Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028 38 262 748

- Email: info@sovigaz.com.vn Website: www.sovigaz.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2023, tại đường dẫn www.sovigaz.com.vn

Đại diện tổ chức

Tổng giám đốc

Tài liệu đính kèm:

-BCTC bán niên 2023

-Văn bản giải trình biến động

Lợi nhuận Bán niên 2023



Trịnh Anh Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)
Ông Trần Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)
Ông Trịnh Anh Phong	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thủy	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tín	Thành viên
Ông Tạ Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thúy Nga	Trưởng ban
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)
Bà Võ Hồng Nhung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Trịnh Anh Phong - Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Số: 2607.01 - 23/BC-TC/VAEHCM

TP.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn, được lập ngày 12/07/2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 29/07/2022.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.948.888.498	139.194.851.312
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	13.095.296.793	12.440.567.441
1.	Tiền	111		13.095.296.793	12.440.567.441
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.018.225.545	87.212.201.664
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	64.084.015.215	76.573.855.439
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	7.722.816.552	4.233.981.056
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	6.847.395.104	8.040.366.495
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2.	(1.636.001.326)	(1.636.001.326)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6.	43.128.065.729	38.733.464.580
1.	Hàng tồn kho	141		43.128.065.729	38.733.464.580
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		707.300.431	808.617.627
1.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	707.300.431	808.617.627
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.692.821.974	308.000.129.305
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		912.020.442	912.020.442
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	912.020.442	912.020.442
II.	Tài sản cố định	220		282.764.682.645	292.396.461.398
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	234.163.231.497	242.397.802.775
	- Nguyên giá	222		646.590.560.750	644.172.213.301
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(412.427.329.253)	(401.774.410.526)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	27.390.731.639	28.414.530.200
	- Nguyên giá	225		33.158.932.455	33.158.932.455
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.768.200.816)	(4.744.402.255)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	21.210.719.509	21.584.128.423
	- Nguyên giá	228		32.083.828.206	32.083.828.206
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.873.108.697)	(10.499.699.783)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	441.202.073	2.767.570.389
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		441.202.073	2.767.570.389
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		10.574.916.814	11.924.077.076
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	10.574.916.814	11.924.077.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		428.641.710.472	447.194.980.617

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		123.855.055.669	142.044.639.132
I. Nợ ngắn hạn	310		99.877.211.706	114.034.677.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	6.755.060.338	10.125.600.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.994.030.717	981.625.925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	514.231.206	1.305.765.919
4. Phải trả người lao động	314		20.782.900	7.425.852.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	155.904.879
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.a	134.216.764	926.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	90.006.432.855	93.815.975.375
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		452.456.926	223.026.646
II. Nợ dài hạn	330		23.977.843.963	28.009.961.523
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12.b	998.311.313	998.311.313
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.b	15.841.049.617	17.290.910.422
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	7.138.483.033	9.720.739.788
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304.786.654.803	305.150.341.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	304.786.654.803	305.150.341.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.081.599.186	5.168.308.346
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.205.055.617	6.482.033.139
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		5.189.312.018	3.437.730.338
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.743.599	3.044.302.801
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		428.641.710.472	447.194.980.617

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Mai Thị Lý

Mai Tứ Phương

Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	109.930.971.070	135.575.805.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	3.210.200	55.149.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		109.927.760.870	135.520.656.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	91.010.560.469	110.871.685.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.917.200.401	24.648.971.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	47.571.101	48.892.069
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	4.426.116.487	4.720.236.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.426.116.487	4.720.236.465
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	6.823.631.153	10.190.795.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	8.117.763.190	9.133.177.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(402.739.328)	653.654.617
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	476.759.861	215.975.402
12. Chi phí khác	32		-	205.918.712
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		476.759.861	10.056.690
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.020.533	663.711.307
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	58.276.934	171.028.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.743.599	492.682.708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	0,54	9,42

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Lý



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74.020.533	663.711.307
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.050.126.202	12.844.647.787
- Các khoản dự phòng	03		-	464.722.994
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.571.101)	(48.892.069)
- Chi phí lãi vay	06		4.426.116.487	4.720.236.465
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.502.692.121	18.644.426.484
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.798.849.378	13.848.385.292
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.394.601.149)	(10.727.673.326)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.459.241.126)	(20.748.949.525)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.349.160.262	3.259.896.159
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.582.021.366)	(4.882.957.636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(797.533.145)	(811.615.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	215.975.402
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.448.494.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.417.304.975	(2.651.007.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.418.347.449)	(567.838.177)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.571.101	48.892.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.370.776.348)	(518.946.108)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		68.039.344.928	101.200.912.391
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.669.563.318)	(96.463.325.445)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.761.580.885)	(5.041.505.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.391.799.275)	(303.918.832)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		654.729.352	(3.473.872.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.440.567.441	15.247.203.803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	13.095.296.793	11.773.331.367

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tiên thân là Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2015 theo Quyết định số 441/QĐ-HCVN ngày 20/12/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/01/2007. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0300422482 thay đổi lần thứ 12 ngày 08/06/2023, Công ty đã thay đổi thông tin về giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Vốn Điều lệ của Công ty là 293.500.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng). Trong đó vốn Nhà nước là 288.098.000.000 VND; chiếm 98,16%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là SVG.

Trụ sở Công ty tại: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.

Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Sản xuất que hàn điện;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị, dây chuyền sử dụng khí công nghiệp, khí y tế. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bốc xếp hàng hóa;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Đường trục chính, Khu công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Lô A40, A41 Cụm công nghiệp Diên Phú, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Ô 04, Lô A, Đường số 1, Khu công nghiệp Đồng An, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Lô C4, đường số 1, Khu công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/06/2023 là 285 người (tại ngày 01/01/2023 là 324 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; quyền sử dụng đất tại Lô C4, đường số 1, KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (43-45 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Máy móc thiết bị	15
- Phương tiện vận tải	10

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty gồm chi phí thiết kế xây dựng nhà xưởng Xí nghiệp Trảng Kênh, chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang, chi phí xây dựng hệ thống PCCC Xí nghiệp Hải Phòng và hệ thống khí tại BV Kiến An, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ; chi phí bảo hiểm chờ phân bổ; chi phí thuê nhà xưởng, thuê xe chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 36 tháng).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (khí công nghiệp, que hàn), và doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	965.290.811	2.256.728.086
Tiền gửi ngân hàng	12.130.005.982	10.183.839.355
Tiền gửi VND	12.130.005.982	10.183.839.355
Cộng	13.095.296.793	12.440.567.441

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Công nghệ Phương Mạnh Tú	3.169.094.000	-	283.529.180	-
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	3.125.016.521	-	1.864.905.427	-
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Khánh Hòa	2.271.653.790	-	798.824.612	-
Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	2.238.625.967	-	3.291.875.054	-
Bệnh viện Bà Rịa	1.883.873.420	-	2.855.820.110	-
Bệnh viện Phổi Tỉnh Đồng Tháp	1.750.965.941	-	2.552.774.898	-
Tổng Công ty Ba Sơn - Công ty TNHH Một thành viên	1.717.539.170	-	1.593.344.957	-
Bệnh viện Đa khoa Tây	1.331.139.780	-	3.278.509.220	-
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Sóc Trăng	1.218.893.377	-	2.672.929.565	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	664.966.268	-	3.339.323.309	-
Các đối tượng khác	41.543.152.981	(1.636.001.326)	53.758.489.927	(1.636.001.326)
Cộng	64.084.015.215	(1.636.001.326)	76.573.855.439	(1.636.001.326)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	4.089.417.840	1.790.601.120
Công ty TNHH Thương mại thiết bị y khoa Nguyễn Tùng	938.370.411	-
Công ty TNHH Công nghệ Phương Mạnh Tú	195.249.999	-
Các đối tượng khác	2.499.778.302	2.443.379.936
Cộng	7.722.816.552	4.233.981.056

4. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.847.395.104	-	8.040.366.495	-
Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	986.331.452	-	1.211.943.398	-
Kinh phí công đoàn	189.059.751	-	278.525.274	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	89.547.971	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.054.707	-	-	-
Phải thu cổ phần hóa	60.000.000	-	60.000.000	-
Tạm ứng	3.548.152.931	-	3.395.497.709	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.808.251.413	-	2.790.417.232	-
Phải thu khác	237.544.850	-	214.434.911	-
b) Dài hạn	912.020.442	-	912.020.442	-
Ký cược, ký quỹ thuê tài chính	912.020.442	-	912.020.442	-
Cộng	7.759.415.546	-	8.952.386.937	-

(*) Số dư tại ngày 30/06/2023 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Lisemco	601.520.449		601.520.449	
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500		204.570.500	
Tiêu Quốc An	203.397.774		203.397.774	
Công ty CP Hà Đức - Vinashine	133.801.900		133.801.900	
Công ty CP Haco VN	94.875.000		94.875.000	
Các đối tượng khác	887.729.938		887.729.938	
Cộng	2.125.895.561		2.125.895.561	

(*) Tại ngày 30/06/2023, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu khách hàng này.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.922.375.545	-	21.038.575.265	-
Công cụ, dụng cụ	989.777.926	-	2.106.217.146	-
Thành phẩm	19.731.871.872	-	10.163.333.952	-
Hàng hoá	2.484.040.386	-	5.425.338.217	-
Cộng	43.128.065.729	-	38.733.464.580	-

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16, tại ngày 30/06/2023, hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, bán thành phẩm, thành phẩm tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hoá nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh) đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

7. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí thiết kế xây dựng nhà xưởng Xí nghiệp Trảng Kênh	66.895.709	1.662.892.655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
- Xây dựng hệ thống PCCC Xí nghiệp Hải Phòng	-	413.636.364
- Chi phí xây dựng hệ thống khí - BV Kiến An	-	316.735.006
Cộng	441.202.073	2.767.570.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	115.356.700.049	473.416.366.028	54.480.607.341	918.539.883	644.172.213.301	
Mua trong năm	1.633.717.851	784.629.598	-	-	2.418.347.449	
Đầu tư XDCB hoàn thành	116.990.417.900	474.200.995.626	54.480.607.341	918.539.883	646.590.560.750	
Số dư ngày 30/06/2023						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	66.203.940.445	290.999.676.017	43.658.861.141	911.932.923	401.774.410.526	
Khấu hao trong năm	1.695.606.000	7.287.195.091	1.667.517.636	2.600.000	10.652.918.727	
Số dư ngày 30/06/2023	67.899.546.445	298.286.871.108	45.326.378.777	914.532.923	412.427.329.253	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	49.152.759.604	182.416.690.011	10.821.746.200	6.606.960	242.397.802.775	
Tại ngày 30/06/2023	49.090.871.455	175.914.124.518	9.154.228.564	4.006.960	234.163.231.497	

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 141.701.763.175 (tại ngày 31/12/2022 là 148.103.564.198 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.346.703.653 VND (tại ngày 31/12/2022 là: 100.973.401.846 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	22.182.003.665	10.976.928.790	33.158.932.455
Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	22.182.003.665	10.976.928.790	33.158.932.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	3.701.613.001	1.042.789.254	4.744.402.255
Khấu hao trong năm	883.971.081	139.827.480	1.023.798.561
Số dư ngày 30/06/2023	4.585.584.082	1.182.616.734	5.768.200.816
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	18.480.390.664	9.934.139.536	28.414.530.200
Tại ngày 30/06/2023	17.596.419.583	9.794.312.056	27.390.731.639

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	31.703.828.206	380.000.000	32.083.828.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	10.357.199.783	142.500.000	10.499.699.783
Khấu hao trong năm	349.658.914	23.750.000	373.408.914
Số dư ngày 30/06/2023	10.706.858.697	166.250.000	10.873.108.697
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	21.346.628.423	237.500.000	21.584.128.423
Tại ngày 30/06/2023	20.996.969.509	213.750.000	21.210.719.509

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 8.206.659.454 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.038.638.255 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6.972.499.519	7.563.949.038
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.830.456.461	3.026.611.646
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	386.775.648	512.775.648
Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	385.185.186	820.740.744
Cộng	10.574.916.814	11.924.077.076

12. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.755.060.338	6.755.060.338	10.125.600.441	10.125.600.441
Công ty CP Nippon Sanso Việt Nam	2.190.993.750	2.190.993.750	990.877.320	990.877.320
Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.074.581.200	1.074.581.200	2.022.465.440	2.022.465.440
Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam	1.070.317.699	1.070.317.699	129.323.433	129.323.433
Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	4.380.000	4.380.000	804.750.001	804.750.001
Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	-	-	126.554.250	126.554.250
Các đối tượng khác	5.680.362.639	5.680.362.639	9.064.972.757	9.064.972.757
b) Dài hạn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Công ty CP Hóa chất công nghiệp Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
Các đối tượng khác	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
Cộng	7.753.371.651	7.753.371.651	11.123.911.754	11.123.911.754

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm Y tế Thạnh Phú	975.905.400	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
Các đối tượng khác	322.875.317	286.375.925
Cộng	1.994.030.717	981.625.925

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.070.065.771	3.096.855.549	3.869.782.960	297.138.360
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	411.890.204	411.890.204	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	38.599.392	38.599.392	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.700.148	58.276.934	293.977.082	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	217.092.846	-	217.092.846
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	1.305.765.919	3.831.714.925	4.623.249.638	514.231.206
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	503.556.063	503.556.063
Thuế thu nhập cá nhân	34.362.967	191.303.374	360.684.775	203.744.368
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	774.254.660	1.113.203.213	338.948.553	-
Cộng	808.617.627	1.304.506.587	1.203.189.391	707.300.431

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	134.216.764	926.000
Bảo hiểm xã hội	66.269.296	-
Bảo hiểm y tế	67.021.468	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	926.000	926.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	15.841.049.617	17.290.910.422
Nhận ký quỹ, ký cược vô chai	15.841.049.617	17.290.910.422
- Công ty CP Bệnh viện Tim Tâm Đức	200.000.000	200.000.000
- Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	190.000.000	190.000.000
- Bệnh viện Nhân Ái	299.920.000	299.920.000
- Bệnh viện Quận 11	218.000.000	218.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Tâm trí Đồng Tháp	151.000.000	151.000.000
- Bệnh viện Nhiệt Đới	-	380.000.000
- Các đối tượng khác	14.782.129.617	15.851.990.422
Cộng	15.975.266.381	17.291.836.422

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN
Địa chỉ: 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	93.815.975.375	93.815.975.375	70.621.601.683	74.431.144.203	90.006.432.855	90.006.432.855
<i>Vay ngắn hạn</i>	86.922.244.756	86.922.244.756	68.039.344.928	70.669.563.318	84.292.026.366	84.292.026.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TP.HCM (1)	59.196.984.873	59.196.984.873	44.766.314.867	52.259.446.306	51.703.853.434	51.703.853.434
Ngân hàng TMCP Á Châu (2)	9.315.142.871	9.315.142.871	10.549.141.843	-	19.864.284.714	19.864.284.714
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	18.410.117.012	18.410.117.012	12.723.888.218	18.410.117.012	12.723.888.218	12.723.888.218
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	6.893.730.619	6.893.730.619	2.582.256.755	3.761.580.885	5.714.406.489	5.714.406.489
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	1.872.419.912	1.872.419.912	252.747.602	1.151.814.789	973.352.725	973.352.725
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	5.021.310.707	5.021.310.707	2.329.509.153	2.609.766.096	4.741.053.764	4.741.053.764
b) Dài hạn	9.720.739.788	9.720.739.788	-	2.582.256.755	7.138.483.033	7.138.483.033
<i>Vay dài hạn</i>	547.612.803	547.612.803	-	252.747.602	294.865.201	294.865.201
Ngân hàng TMCP Á Châu (4)	547.612.803	547.612.803	-	252.747.602	294.865.201	294.865.201
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	9.173.126.985	9.173.126.985	-	2.329.509.153	6.843.617.832	6.843.617.832
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	9.173.126.985	9.173.126.985	-	2.329.509.153	6.843.617.832	6.843.617.832
Cộng	103.536.715.163	103.536.715.163	70.621.601.683	77.013.400.958	97.144.915.888	97.144.915.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 010/2023-HĐCVHM/NHCT902-SOVIGAZ ngày 10/04/2023.

- Hạn mức cấp tín dụng: 70.000.000.000 VND;

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất của Công ty;

- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 10/04/2023 đến hết ngày 31/03/2024;

- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Giấy nhận nợ, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành nhưng không quá 09 tháng;

- Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất;

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất tại KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích 17.255 m², thời hạn sử dụng đến tháng 03 năm 2046 theo Hợp đồng thế chấp số 18/2013/HĐTC-DNL ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;

+ Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito -Argon công suất 3.000 Nm³/h tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.368.151022 ngày 25/10/2022.

- Hạn mức tín dụng: 23.000.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ đồng).

- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh.

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Thời hạn cho vay, phát hành L/C: được xác định theo kế ước nhận nợ, L/C được phát hành nhưng tối đa không quá 09 tháng.

- Lãi suất cho vay: được quy định trong từng kế ước nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo:

+ Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An trị giá 34.382.531.000 VND;

+ Bồn Oxy, Nito, Argon C10 - C17 Bar;

+ Bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng và phụ kiện đi kèm, nhãn hiệu CA11 do Crylor Pháp SX tại Ấn độ năm 2019;

+ Bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng và phụ kiện đi kèm, nhãn hiệu C10 - C17 Bar do Crylor Pháp SX tại Ấn độ năm 2019;

+ Bơm chuyển lỏng;

+ Bồn chứa Oxy, Nito, Argon 8m³.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0156/2275/N-CTD ngày 23/12/2022.

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng).

- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Tài sản đảm bảo:

+ Máy móc thiết bị đã qua sử dụng đặt tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0193/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ 01 xe đầu kéo Hyundai HD700 (biển số: 51D-128.38), 01 xe tải Isuzu NPR85K (biển số: 51D-196.22) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ngày 23/12/2022;

+ Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo bảng kê tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3-SD1 ngày 04/10/2022;

+ Quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán theo Sổ tổng hợp khoản phải thu tại ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0132/2175/TCDN3 ngày 04/10/2021; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh số 0132/2175/TCDN3-SD1 ngày 04/10/2022.

+ 01 xe ô tô tải Isuzu NQR75M (biển kiểm soát: 51C-969.67) theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0051/2375/TCDN3 ngày 08/05/2023.

(4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng sau:

4.1) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.166.120618 ngày 11/10/2018.

- Số tiền vay: 9.024.916.370 VND;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: quy định trong từng khế ước nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo:

+ Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;

+ Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51C-719.88;

+ Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51D-040.64;

+ Bồn Oxy lắp cho bệnh viện;

+ Bồn chứa CO2 30m3;

+ Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn;

+ Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3.

- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 375.706.765 VND.

4.2) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.116.120618 - KUNN 271365459 ngày 24/10/2018.

- Số tiền vay: 747.011.400 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: quy định trong từng khế ước nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo:

+ Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;

+ Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51C-719.88;

+ Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51D-040.64;

+ Bồn Oxy lắp cho bệnh viện;

+ Bồn chứa CO2 30m3;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn;
- + Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 49.800.760 VND.

4.3) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.116.120618 - KUNN 271366929 ngày 24/10/2018.

- Số tiền vay: 635.250.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 25/10/2018 đến ngày 24/10/2023;
- Lãi suất cho vay: quy định trong từng kế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
 - + Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51C-719.88;
 - + Xe tải Isuzu biển kiểm soát 51D-040.64;
 - + Bồn Oxy lắp cho bệnh viện;
 - + Bồn chứa CO2 30m3;
 - + Xe tải 2,5 tấn và 5 tấn;
 - + Xe chở Oxy/Nito/Argon 8m3.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 42.350.000 VND.

4.4) Hợp đồng cấp tín dụng số LQD.DN.2515.061219 ngày 09/01/2020.

- Số tiền vay: 11.140.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: quy định trong từng kế ước nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Bất động sản tại Thửa đất số 3262, tờ bản đồ số 3, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
 - + Bất động sản tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - + Xe tải 5 tấn;
 - + Bơm chuyển lỏng;
 - + Hệ thống bồn oxy, nito, argon;
 - + Bồn lỏng cố định 15.000 lít;
 - + Xe chở lỏng 8m3;
 - + Xe đầu kéo;
 - + Bồn oxy, nito, argon C10-17 Bar;
 - + Bồn oxy, nito, argon 8m3.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 800.360.400 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính dài hạn Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.02/CTTC ngày 09/06/2020.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.069.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.448.300.000 VND;
- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 43.161.851 VND.

(5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.03/CTTC ngày 09/06/2020.

- Tài sản thuê: 03 trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.472.920.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.431.044.000 VND;
- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 1.056.925.320 VND.

(5.3) Hợp đồng thuê tài chính số 95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020.

- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.724.621.800 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.207.235.260 VND;
- Lãi suất: 9,30% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 523.997.613 VND.

(5.4) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021.

- Tài sản thuê: 02 bồn chứa Oxy lỏng.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 3.093.640.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.125.057.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 60 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 1.171.875.008 VND.

(5.5) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.02/CTTC ngày 13/04/2021.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000.
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.483.600.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 455.659.725 VND.

(5.6) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy, Nito, Argon lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.404.150.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 949.064.985 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 475.936.623 VND.

(5.7) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 hệ thống bồn Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.159.840.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 811.888.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 474.761.160 VND.

(5.8) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.169.190.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 818.433.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 478.588.430 VND.

(5.9) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 bồn chứa Oxy lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 728.750.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 510.125.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 383.322.502 VND.

(5.10) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 02 bồn Microbulk;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 1.642.669.600 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.149.868.720 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 744.266.207 VND.

(5.11) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021.

- Tài sản thuê: 08 bồn Microbulk;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 4.118.400.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 2.882.880.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 1.865.978.400 VND.

(5.12) Hợp đồng thuê tài chính số 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021.

- Tài sản thuê: 01 xe bồn chở lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.680.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.876.000.000 VND;
- Lãi suất: 8,20% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 1.292.430.005 VND.

(5.13) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.01/CTTC ngày 26/04/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe chở bồn chở lỏng;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.675.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.872.500.000 VND;
- Lãi suất: lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM công bố trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 1.407.050.008 VND.

(5.14) Hợp đồng thuê tài chính số 95.22.04/CTTC ngày 20/07/2022.

- Tài sản thuê: 01 xe đầu kéo Hyundai HD1000;
- Giá trị hợp đồng (đã gồm thuế GTGT): 2.125.000.000 VND;
- Số tiền thuê (đã gồm thuế GTGT): 1.487.500.000 VND;
- Lãi suất: 8,00% trong 06 tháng đầu tiên, sau đó chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;
- Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2023: 1.210.718.744 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	293.500.000.000	3.380.372.620	5.835.129.516	302.715.502.136
Lãi trong năm trước	-	-	3.044.302.801	3.044.302.801
Giảm khác	-	1.787.935.726	(2.397.399.178)	(609.463.452)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ đầu tư phát triển)	-	1.787.935.726	(1.787.935.726)	-
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành)	-	-	(432.587.145)	(432.587.145)
- Thuế TNDN năm 2015 - 2019 bị truy thu	-	-	(150.380.392)	(150.380.392)
- Thuế GTGT năm 2015 - 2019 bị truy thu	-	-	(26.495.915)	(26.495.915)
Số dư ngày 31/12/2022	293.500.000.000	5.168.308.346	6.482.033.139	305.150.341.485
Lãi trong năm nay	-	-	15.743.599	15.743.599
Giảm khác	-	913.290.840	(1.292.721.121)	(379.430.281)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ đầu tư phát triển)	-	913.290.840	(913.290.840)	-
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng ban điều hành)	-	-	(75.000.000)	(75.000.000)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	(304.430.280)	(304.430.280)
- Giảm khác	-	-	(1)	(1)
Số dư ngày 30/06/2023	293.500.000.000	6.081.599.186	5.205.055.617	304.786.654.803

(*) Trong 06 tháng đầu năm 2023, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	288.098.000.000
Các cổ đông khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận chia cổ tức năm 2022 là 0 đồng.

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển (*)	5.168.308.346	913.290.840	-	6.081.599.186
Cộng	5.168.308.346	913.290.840	-	6.081.599.186

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 30% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, căn cứ theo Nghị quyết số 126/2023-NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
Công ty CP Công nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
Công ty Lắp đặt và Xây dựng 473 - Đội 7 (Công trình cầu Đà Rằng)	14.550.288	14.550.288
Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
Công ty TNHH TM 3D Long Hậu	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000	69.894.000
Công ty TNHH Đóng tàu Biển Ngọc	11.609.000	11.609.000
Công ty TNHH Hoàng Lâm	7.541.002	7.541.002
Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	134.928.675
Công ty CP Xây dựng Shinec	6.840.054	6.840.054
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	24.724.100	24.724.100
HXT Mỹ Trung Mỹ Văn HH	7.153.000	7.153.000
Công ty Khí CN Hà Nội	3.350.000	3.350.000
Cửa hàng TM Hà Tu	550.000	550.000
Nhà máy đóng tàu Tam Bạc	645.000	645.000
Ông Hưng - Hải Phòng	937.450	937.450
Ông Công - Hòn Gai	936.600	936.600
Ông Nông - Cần Thơ	521.000	521.000
Công ty TNHH Thương mại Hương Thủy	84.897.500	84.897.500
Công Ty TNHH Orly International	58.360.000	58.360.000
Công ty Giấy Thuận Thành	6.457.500	6.457.500
Hàng - Cây số 7 - HP	6.840.000	6.840.000
DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
Công ty TNHH Dũng Đạt	7.671.592	7.671.592
Công ty Xây lắp Bưu Điện Hà Nội	12.190.000	12.190.000
Công ty CP CLIMA	20.600.000	20.600.000
Công ty CP Sơn TOTO	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Tiến Bình	25.588.497	25.588.497
Công ty TNHH Hà Bình HCM	17.470.000	17.470.000
Công ty Bao bì Quyết Thắng	14.140.000	14.140.000
DNTN Anh Đức Quảng Ninh	9.650.000	9.650.000
XN TT CP Hoài Bắc	25.023.300	25.023.300
Công ty TNHH Tuấn Cường	25.100.000	25.100.000
Cộng	1.309.048.534	1.309.048.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	102.807.945.526	126.475.945.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.123.025.544	9.099.860.330
Cộng	109.930.971.070	135.575.805.598

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:*Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.210.200	55.149.000
Cộng	3.210.200	55.149.000

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	82.266.961.157	102.226.549.636
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.743.599.312	8.645.135.502
Cộng	91.010.560.469	110.871.685.138

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	47.571.101	48.892.069
Cộng	47.571.101	48.892.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.426.116.487	4.720.236.465
Cộng	4.426.116.487	4.720.236.465

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.823.631.153	10.190.795.068
Chi phí nhân viên	194.521.170	183.509.734
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.757.854.884	3.758.314.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.318.166.136	1.218.166.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.723.185.388	3.956.235.880
Chi phí bằng tiền khác	829.903.575	1.074.569.292
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	8.117.763.190	9.133.177.379
Chi phí nhân viên quản lý	2.878.260.761	4.004.721.348
Chi phí vật liệu quản lý	159.995.224	480.629.656
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.853.286	-
Thuế, phí và lệ phí	1.324.000.000	1.365.986.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.736.734	1.263.315.960
Chi phí bằng tiền khác	2.328.917.185	2.018.523.791
Cộng	14.941.394.343	19.323.972.447

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	476.759.800	215.975.402
Thu nhập khác	61	-
Cộng	476.759.861	215.975.402

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.839.889.861	23.955.147.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí nhân công	14.141.527.232	20.064.196.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.750.126.202	12.248.872.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.580.415.106	46.709.284.907
Chi phí bằng tiền khác	6.461.076.335	6.232.075.811
Cộng	97.773.034.736	109.209.577.859

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	74.020.533	663.711.307
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	217.364.136	191.431.687
- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	217.364.136	191.431.687
+ Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	217.364.136	191.431.687
- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	291.384.669	855.142.994
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.276.934	171.028.599
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.276.934	171.028.599

10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.743.599	492.682.708
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(216.293.573)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(216.293.573)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(216.293.573)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.743.599	276.389.136
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,54	9,42

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam
 Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam
 Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ
 Công ty CP Ấc quy tia sáng
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất
 Công ty CP Phân bón miền Nam
 Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Công ty mẹ

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<i>Bán hàng</i>		
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	5.020.992.090	6.174.648.735
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	36.580.000	25.080.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	7.260.500	11.100.000
<i>Mua hàng</i>		
Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	10.800.000	5.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	3.125.016.521	2.720.003.900
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.665.000	7.614.000
Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Phải trả người bán		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790
Phải trả khác		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	420.000.000	420.000.000
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	126.000.000	126.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát	162.000.000	162.000.000
Cộng	708.000.000	708.000.000

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	156.000.000	156.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	138.000.000	138.000.000
Mai Tứ Phương	Kế toán trưởng	126.000.000	126.000.000
Cộng		420.000.000	420.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)	10.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trần Thắng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	20.000.000	30.000.000
Trịnh Anh Phong	Thành viên, Tổng Giám đốc	24.000.000	24.000.000
Vũ Thanh Thủy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Đỗ Trọng Tín	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Cộng		126.000.000	126.000.000

Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Đặng Thúy Nga	Trưởng ban	126.000.000	126.000.000
Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/04/2023)	6.000.000	-
Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/04/2023)	12.000.000	18.000.000
Võ Hồng Nhung	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Cộng		162.000.000	162.000.000

3. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	97.144.915.888	103.536.715.163
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.095.296.793	12.440.567.441
Nợ thuần	84.049.619.095	91.096.147.722
Vốn chủ sở hữu	304.786.654.803	305.150.341.485
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	27,58%	29,85%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.095.296.793	12.440.567.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.207.429.435	83.890.241.050
Cộng	83.302.726.228	96.330.808.491

Công nợ tài chính

Các khoản vay	97.144.915.888	103.536.715.163
Phải trả người bán và phải trả khác	23.728.638.032	28.415.748.176
Chi phí phải trả	-	155.904.879
Cộng	120.873.553.920	132.108.368.218

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.889.277.102	16.839.360.930	23.728.638.032
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	90.006.432.855	7.138.483.033	97.144.915.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.126.526.441	18.289.221.735	28.415.748.176
Chi phí phải trả	155.904.879	-	155.904.879
Các khoản vay	93.815.975.375	9.720.739.788	103.536.715.163

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.095.296.793	-	13.095.296.793
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.295.408.993	912.020.442	70.207.429.435

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.440.567.441	-	12.440.567.441
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.978.220.608	912.020.442	83.890.241.050

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).


TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HỜI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Mai Thị Lý


Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong